

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. Tài sản ngắn hạn	100		322.920.023.275	372.201.931.013
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	28.041.955.577	56.543.233.267
1. Tiền	111		28.041.955.577	56.543.233.267
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	15.058.649.800	53.987.552.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.846.934.000	72.315.031.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.788.284.200)	(18.327.478.600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	50.152.600.388	52.297.810.977
1. Phải thu khách hàng	131		63.867.296.388	65.316.092.558
2. Trả trước cho người bán	132		6.684.082.000	1.996.819
3. Các khoản phải thu khác	135		1.256.686.000	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(21.655.464.000)	(13.020.278.400)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	208.588.675.994	191.984.540.779
1. Hàng tồn kho	141		208.588.675.994	191.984.540.779
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.078.141.516	17.388.793.590
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	306.933.606	391.717.540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.227.825.816	15.134.314.482
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	2.543.382.094	1.862.761.568

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. Tài sản dài hạn	200		274.537.456.241	234.409.397.990
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		258.575.430.541	231.263.397.990
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	111.942.614.638	117.805.727.006
- Nguyên giá	222		159.783.181.241	163.494.094.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.840.566.603)	(45.688.367.641)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	40.977.042.293	33.130.312.181
- Nguyên giá	228		45.228.002.843	36.531.617.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.250.960.550)	(3.401.305.099)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	105.655.773.610	80.327.358.803
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	12.747.740.408	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.000.000.000	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		12.000.000.000	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(9.252.259.592)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.214.285.292	3.146.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.714.285.292	2.646.000.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		597.457.479.516	606.611.329.003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. Nợ phải trả	300		237.379.484.161	249.386.227.973
I. Nợ ngắn hạn	310		235.157.327.918	245.783.871.099
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	205.900.000.000	136.600.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		2.993.323.501	83.094.708.617
3. Người mua trả tiền trước	313		7.164.556.159	10.527.581.093
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.13	2.586.767.892	3.920.694.238
5. Phải trả công nhân viên	315		9.201.967.779	6.326.769.233
6. Phải trả nội bộ	317		55.401.755	55.401.755
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	6.051.113.614	3.918.627.238
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.204.197.218	1.340.088.925
II. Nợ dài hạn	330		2.222.156.243	3.602.356.874
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.352.425.005	1.685.532.780
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	869.731.238	1.916.824.094
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
B. Vốn chủ sở hữu	400		360.077.995.355	357.225.101.030
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	360.077.995.355	357.225.101.030
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		138.228.344.134	138.228.344.134
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		20.372.713.911	19.325.621.055
4. Cổ phiếu quỹ	414		(14.946.154.700)	(14.946.154.700)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		43.162.273.807	41.936.024.505
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.630.302.584	9.139.802.863
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.424.235.619	22.335.183.173
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		597.457.479.516	606.611.329.003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại (USD) 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



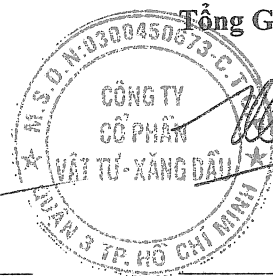
Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dv	01	17	1.400.976.229.645	1.333.462.464.406	5.230.732.237.405	4.956.450.637.718
2. Các khoản giảm trừ (03+04+05)	02	18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	1.400.976.229.645	1.333.462.464.406	5.230.732.237.405	4.956.450.637.718
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.361.591.414.867	1.293.857.535.678	5.076.473.485.607	4.808.992.378.647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.384.814.778	39.604.928.728	154.258.751.798	147.458.259.071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.557.249.920	347.564.930	7.653.901.320	3.197.134.698
7. Chi phí tài chính	22	22	2.361.950.656	(13.633.258.542)	24.923.852.483	9.874.625.973
Trong đó : chi phí lãi vay	23		1.084.171.056	435.476.251	5.560.773.091	6.904.352.732
8. Chi phí bán hàng	24		30.681.847.054	25.651.579.670	94.490.152.363	85.052.637.570
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.546.459.862	16.611.406.728	11.683.696.675	23.893.985.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7.351.807.126	11.322.765.802	30.814.951.597	31.834.144.799
11. Thu nhập khác	31		405.279.542	-	2.393.002.457	397.800.000
12. Chi phí khác	32		174.305.572	35.025.899	1.099.377.408	286.409.514
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		230.973.970	(35.025.899)	1.293.625.049	111.390.486
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.582.781.096	11.287.739.903	32.108.576.646	31.945.535.285
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.422.227.775	2.768.041.451	6.577.842.631	7.420.549.247
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.160.553.321	8.519.698.452	25.530.734.015	24.524.986.038
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		448	620	1.857	1.784

Người lập biểu

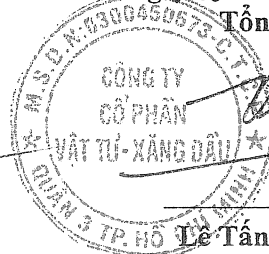
Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng

Phạm Công Quyền

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Tê Tấn Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

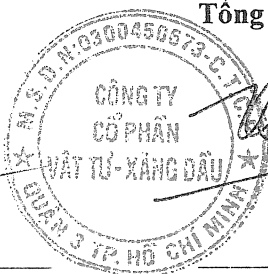
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.108.576.646	31.945.535.285
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.347.302.954	6.046.624.087
- Các khoản dự phòng	03	18.211.537.792	15.482.948.126
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.502.354.751)	(3.009.539.281)
- Chi phí lãi vay	06	5.560.773.091	6.904.352.732
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.725.835.732	57.369.920.949
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.264.106.871)	19.691.638.321
1. Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.604.135.215)	(149.449.213.910)
2. Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(78.599.222.853)	60.631.203.335
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	16.498.642	1.446.725.890
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.560.773.091)	(6.904.352.732)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.905.162.959)	(7.488.881.374)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.171.217.930)	(8.344.988.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(66.362.284.545)	(33.047.947.928)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(34.266.545.443)	(22.625.243.605)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22	604.952.398	397.800.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	18.066.280.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.764.222.400	2.863.122.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.831.090.645)	(29.364.320.709)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.696.800.000.000	2.067.402.400.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.627.500.000.000)	(1.964.802.400.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.607.902.500)	(21.786.768.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	48.692.097.500	80.813.231.400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(28.501.277.690)	18.400.962.763
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.543.233.267	38.142.270.504
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.041.955.577	56.543.233.267

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Lê Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09/08/2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 17 ngày 27/05/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptomat), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc Lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau : Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các Từ 01/01/2012.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	2.830.981	114.606.951
Tiền gửi ngân hàng	22.580.031.026	44.649.882.255
Tiền đang chuyển	5.459.093.570	11.778.744.061
Cộng	28.041.955.577	56.543.233.267

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	18.846.934.000	72.315.031.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.788.284.200)	(18.327.478.600)
Cộng	15.058.649.800	53.987.552.400

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán :

Loại cổ phiếu	31/12/2013		01/01/2013	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty CP cà phê Petec	43.800	444.000.000	43.800	444.000.000
Công ty CP TM-KT và Đầu tư Petec - Hà Nam Ninh	26.990	272.599.000	26.990	272.599.000
Công ty CP Bến xe Miền tây (WCS)	44.300	775.250.000	44.300	775.250.000
Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)	264.752	5.775.685.000	264.752	5.775.685.000
Công ty CP CK ô tô Cần Thơ	-	-	200.000	2.000.000.000
Công ty CP Cơ Khí Xăng dầu (PMS)	176.942	3.989.625.000	176.942	3.989.625.000
Công ty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận (PNJ)			385.200	18.189.500.000
Công ty CP cơ khí Lữ Gia (LGC)			279.290	7.108.897.000
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	237.504	3.450.000.000	237.504	3.450.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)			162.000	6.169.700.000
Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	5.133	46.600.000	5.133	46.600.000
Công ty CP Vận Tải Việt Tín	-	-	1.000.000	10.000.000.000
Tổng Công ty Cp Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC	99.675	2.093.175.000	99.675	2.093.175.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Miền Nam	-	-	1.000.000	10.000.000.000
Cộng		18.846.934.000		72.315.031.000

Ghi chú: Mệnh giá của các cổ phiếu trên là 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng (*)	63.867.296.388	65.316.092.558
Trả trước cho người bán	6.684.082.000	1.996.819
Các khoản phải thu khác	1.256.686.000	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(21.655.464.000)	(13.020.278.400)
Cộng	50.152.600.388	52.297.810.977

(*) Trong đó: phải thu Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam 43.310.928.000 đồng đã quá hạn thanh toán từ cuối tháng 3 năm 2012.

Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HĐ-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị 50 tỷ đồng nhưng đến ngày 31/12/2013 chưa được HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Đến thời điểm 31/12/2013, Công ty đã trích lập 50% dự phòng phải thu khó đòi số nợ trên.

4. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	182.259.834.444	151.343.144.776
Nguyên liệu, vật liệu		335.223.351
Sản phẩm dở dang	660.270.294	
Hàng hóa	25.668.571.256	40.306.172.652
Cộng giá gốc hàng tồn kho	208.588.675.994	191.984.540.779
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	208.588.675.994	191.984.540.779

5. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	306.933.606	391.717.540
Tiền thuê mặt bằng các cửa hàng		-
Cộng	306.933.606	391.717.540

6. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng công trình tổng kho xăng dầu	73.363.766	73.363.766
Tạm ứng công trình cao ốc COMECO	69.872.000	69.872.000
Tạm ứng mua đất CN 37	-	917.062.500
Tạm ứng đóng thuế CN 39	-	527.000.000
Các khoản tạm ứng khác	2.400.146.328	275.463.302
Cộng	2.543.382.094	1.862.761.568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	127.483.905.769	13.211.049.528	18.034.703.558	4.764.435.792	163.494.094.647
Số tăng trong kỳ		241.745.073	-		241.745.073
- Mua trong kỳ		241.745.073			241.745.073
Số giảm trong kỳ	1.863.694.679	877.193.144	-	1.211.770.656	3.952.658.479
- Thanh lý, nhượng bán	256.346.054	208.787.112		92.084.290	557.217.456
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ	1.607.348.625	668.406.032		1.119.686.366	3.395.441.023
Số dư cuối kỳ	125.620.211.090	12.575.601.457	18.034.703.558	3.552.665.136	159.783.181.241
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	20.152.425.769	11.145.691.415	12.133.370.269	2.256.880.188	45.688.367.641
Số tăng trong kỳ	3.043.320.037	461.348.566	1.009.622.599	402.194.108	4.916.485.310
- Khấu hao trong kỳ	3.043.320.037	461.348.566	1.009.622.599	402.194.108	4.916.485.310
Số giảm trong kỳ	1.248.352.452	549.064.028		966.869.868	2.764.286.348
- Thanh lý, nhượng bán	86.421.177	32.108.536		92.084.290	210.614.003
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ	1.161.931.275	516.955.492	-	874.785.578	2.553.672.345
Số dư cuối kỳ	21.947.393.354	11.057.975.953	13.142.992.868	1.692.204.428	47.840.566.603
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	107.331.480.000	2.065.358.113	5.901.333.289	2.507.555.604	117.805.727.006
Tại ngày cuối kỳ	103.672.817.736	1.517.625.504	4.891.710.690	1.860.460.708	111.942.614.638

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	36.531.617.280	-	36.531.617.280
Mua mới trong kỳ	8.396.385.563	300.000.000	8.696.385.563
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.928.002.843	300.000.000	45.228.002.843
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.401.305.099	-	3.401.305.099
Số tăng trong kỳ	821.530.451	28.125.000	849.655.451
- Khấu hao trong kỳ	821.530.451	28.125.000	849.655.451
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.222.835.550	28.125.000	4.250.960.550
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ	33.130.312.181	-	33.130.312.181
Tại ngày cuối kỳ	40.705.167.293	271.875.000	40.977.042.293

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai	60.642.101.330	59.571.067.737
Văn phòng 11 Cao Bá Nhạ	15.727.850.511	-
Nhà 85 Nguyễn Cư Trinh	9.350.684.432	-
Nhà 25/20 Cống Quỳnh	3.621.965.217	-
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 38	-	7.479.323.063
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 39	13.528.402.152	11.794.721.152
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 41	181.151.393	-
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 42	537.630.533	-
Chi phí xây dựng dở dang khác	2.065.988.042	1.482.246.851
Cộng	105.655.773.610	80.327.358.803

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	10.000.000.000	-
+ Công ty CP VT XD Dầu khí Miền Nam	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	12.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(9.252.259.592)	-
Cộng	12.747.740.408	-

(*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty CP CK ô tô Cần Thơ	200.000	2.000.000.000		
Công ty CP Vận Tài Việt Tín	1.000.000	10.000.000.000		
Cộng		12.000.000.000		-

Ghi chú: Mệnh giá của các cổ phiếu trên là 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	1.890.000.000	2.646.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	824.285.292	-
Cộng	2.714.285.292	2.646.000.000
12. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	205.900.000.000	136.600.000.000
Cộng	205.900.000.000	136.600.000.000
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	682.283.325	825.866.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.422.227.656	2.749.547.984
Thuế thu nhập cá nhân	168.566.324	31.589.098
Thuế nhà đất	313.690.587	313.690.587
Cộng	2.586.767.892	3.920.694.238
14. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	398.391.969	203.864.575
Cổ tức phải trả	190.346.175	29.530.800
Nhựa đường OECF	-	1.763.893.577
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.462.375.470	1.921.338.286
Cộng	6.051.113.614	3.918.627.238
15. Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn khác (*)	869.731.238	1.916.824.094
Cộng	869.731.238	1.916.824.094

(*) Vay dài hạn đối tượng khác là khoản tiền tài trợ của ESSO, công ty dùng để đầu tư tài sản và nâng cấp các trạm xăng dầu. Khoản tiền này được giảm hàng năm để tăng vốn theo công văn số 5565/UB-QLĐT ngày 24/12/1997 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và công văn số: 1765/CQL ngày 26/12/1996 của Cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền tăng vốn tương ứng với khấu hao các tài sản đầu tư hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Đơn vị tính: VND Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu Từ 01/01/2012	141.206.280.000	138.228.344.134	18.278.528.199	(14.946.154.700)	38.608.862.280	7.476.221.750	28.983.437.056
Lãi trong Từ 01/01/2012							24.524.986.038
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO			1.047.092.856				-
Chia cổ tức đợt 3 năm 2011							(12.375.787.500)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2012							(9.625.612.500)
Trích các quỹ					3.327.162.225	1.663.581.113	(8.317.905.563)
Trích khen thưởng HĐQT, BGD							(13.580.000)
Thù lao HĐQT và ban kiểm soát							(318.500.000)
Tăng khác							214.631.400
Giảm khác							(736.485.758)
Số dư cuối Từ 01/01/2013	141.206.280.000	138.228.344.134	19.325.621.055	(14.946.154.700)	41.936.024.505	9.139.802.863	22.335.183.173
Lợi nhuận tăng trong kỳ							25.530.734.015
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO			1.047.092.856				-
Chia cổ tức năm 2012 và 2013							(20.607.902.500)
Trích các quỹ					1.226.249.302	490.499.721	(4.169.247.627)
Thù lao HĐQT và ban kiểm soát							(408.000.000)
Tăng khác							10.500.000
Tiền phạt quyết toán thuế năm 2011 và 2012							(267.031.442)
Số dư cuối kỳ này	141.206.280.000	138.228.344.134	20.372.713.911	(14.946.154.700)	43.162.273.807	9.630.302.584	22.424.235.619

Ghi chú:

- Vốn khác của chủ sở hữu gồm nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn tài trợ của ESSO.
- Cổ phiếu quỹ của công ty: Số lượng 369.753 cổ phiếu (tương đương 14.946.154.700 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ %	31/12/2013 VND	Tỷ lệ %	01/01/2013 VND
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	32,37	45.701.700.000	32,23%	45.506.500.000
Vốn góp của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	36,61	51.699.100.000	35,10%	49.558.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	31,02	43.805.480.000	32,68%	46.141.380.000
Cộng	100%	141.206.280.000	100%	141.206.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.607.902.500	22.001.400.000

d) Cổ phiếu	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu được mua lại	369.753	369.753
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	369.753	369.753
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.750.875	13.750.875
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.750.875	13.750.875

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ IV NĂM 2013	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.398.232.064.934	5.216.164.051.234
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.744.164.711	14.568.186.171
Doanh thu khác		
Cộng	1.400.976.229.645	5.230.732.237.405
2. Giá vốn hàng bán	QUÝ IV NĂM 2013	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.359.483.882.276	5.068.730.932.875
Giá vốn của dịch vụ khách đã cung cấp	2.107.532.591	7.742.552.732
Cộng	1.361.591.414.867	5.076.473.485.607
3. Doanh thu hoạt động tài chính	QUÝ IV NĂM 2013	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.363.351	276.662.351
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.893.870.000	4.764.222.400
Lãi bán cổ phiếu	1.704.064.000	1.704.064.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3.648.297.351	6.744.948.751
4. Chi phí tài chính	QUÝ IV NĂM 2013	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.084.171.056	5.560.773.091
Dự phòng giám giá các khoản đầu tư	(908.947.600)	9.576.352.192
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.035.185.600	8.635.185.600
Chi phí tài chính khác	242.594.000	242.594.000
Cộng	1.453.003.056	24.014.904.883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	QUÝ IV NĂM 2013	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.582.781.096	32.108.576.646
Các khoản điều chỉnh	(1.893.870.000)	(5.797.206.124)
- Các khoản điều chỉnh tăng theo Quyết định số 3276/QĐ-CT-TTr2 ngày 19/8/2013 của Cục Thuế Tp.HCM.		730.909.853
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.893.870.000)	(6.528.115.977)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.893.870.000)	(4.764.222.400)
+ Tăng lợi nhuận khoản nợ phải trả không ai đòi theo Quyết định số 3276/QĐ-CT-TTr2 ngày 19/8/2013 của Cục Thuế Tp.HCM.		(1.763.893.577)
Tổng thu nhập chịu thuế	5.688.911.096	26.311.370.522
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.422.227.775	6.577.842.631

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÝ IV NĂM 2013	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.160.553.321	25.530.734.015
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	6.160.553.321	25.530.734.015
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.750.875	13.750.875
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	448	1.857

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ IV NĂM 2013	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.448.415.092	12.740.987.954
Chi phí nhân công	8.471.342.542	49.628.843.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.435.009.618	5.766.140.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.681.674.164	25.280.167.030
Chi phí khác bằng tiền	12.246.076.649	20.513.522.414
Cộng	36.282.518.065	113.929.661.770

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.063.207.539.388
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	824.618.015.971

Cho đến ngày 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Người mua trả tiền trước	1.090.185.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	Bên liên quan	Phải trả người bán	(6.684.082.000)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.041.955.577	56.543.233.267	28.041.955.577	56.543.233.267
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.468.518.388	52.295.814.158	43.468.518.388	52.295.814.158
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	27.806.390.208	53.987.552.400	27.806.390.208	53.987.552.400
Cộng	99.316.864.173	162.826.599.825	99.316.864.173	162.826.599.825
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	205.900.000.000	136.600.000.000	205.900.000.000	136.600.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	9.044.437.115	88.698.868.635	9.044.437.115	88.698.868.635
Cộng	214.944.437.115	225.298.868.635	214.944.437.115	225.298.868.635

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	214.944.437.115	1.352.425.005	216.296.862.120
Các khoản vay	205.900.000.000	-	205.900.000.000
Phải trả người bán	2.993.323.501	-	2.993.323.501
Phải trả khác	6.051.113.614	1.352.425.005	7.403.538.619
Số đầu năm	223.613.335.855	1.685.532.780	225.298.868.635
Các khoản vay	136.600.000.000	-	136.600.000.000
Phải trả người bán	83.094.708.617	-	83.094.708.617
Phải trả khác	3.918.627.238	1.685.532.780	5.604.160.018

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương